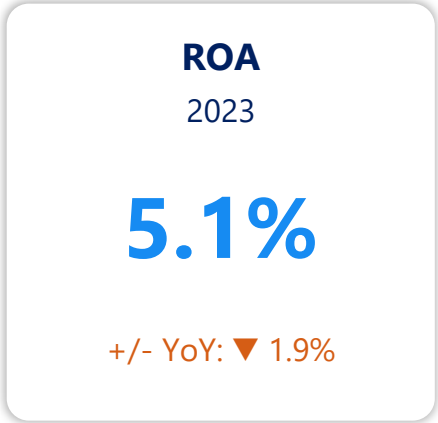
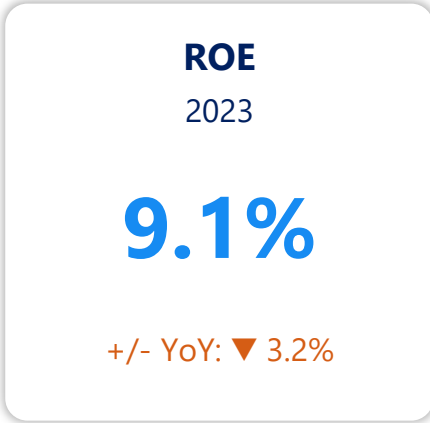
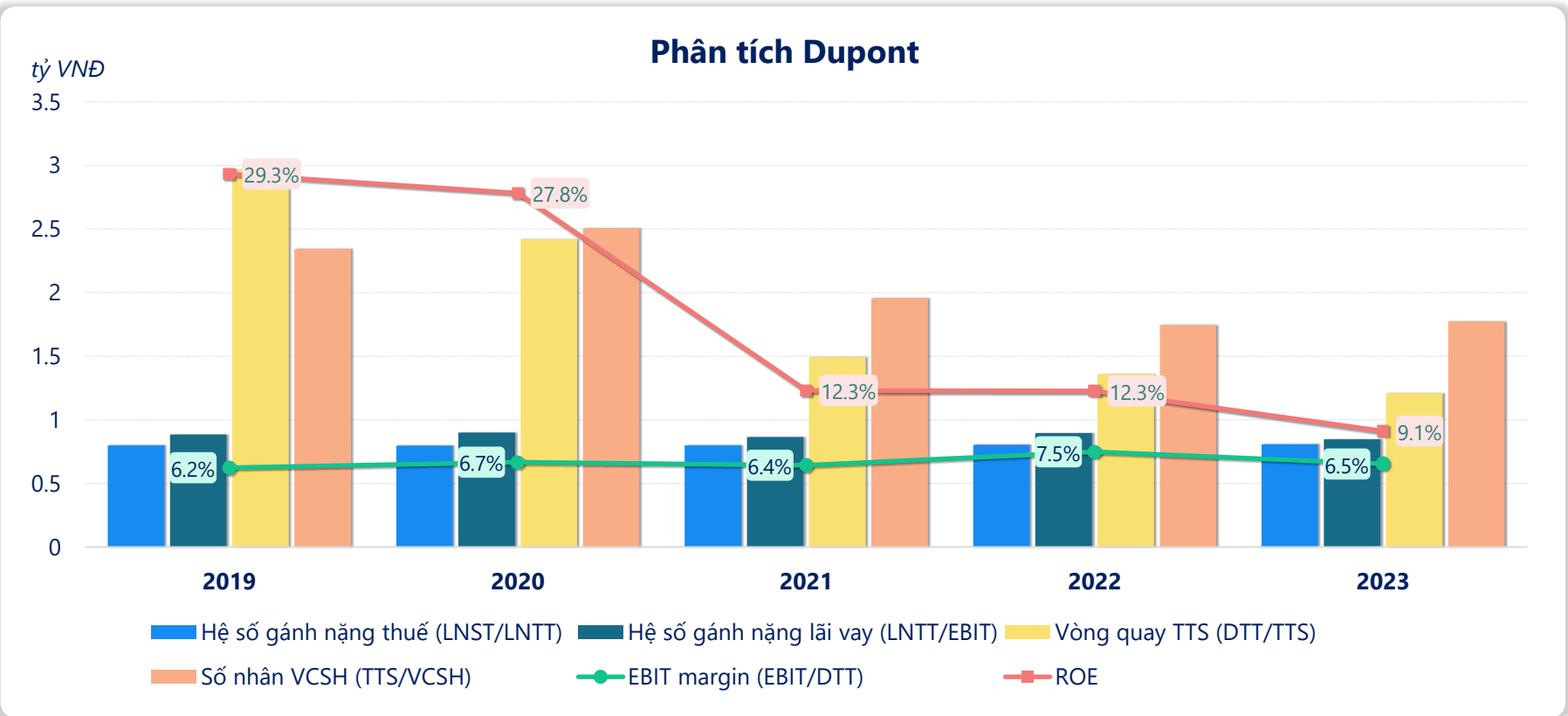
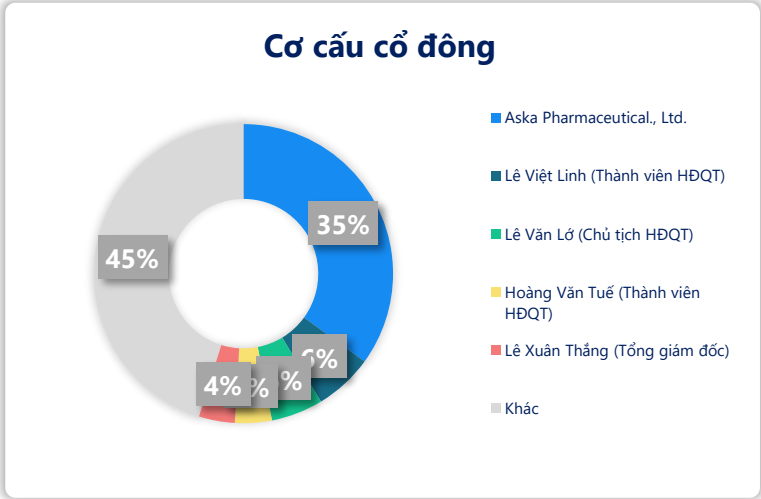


CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

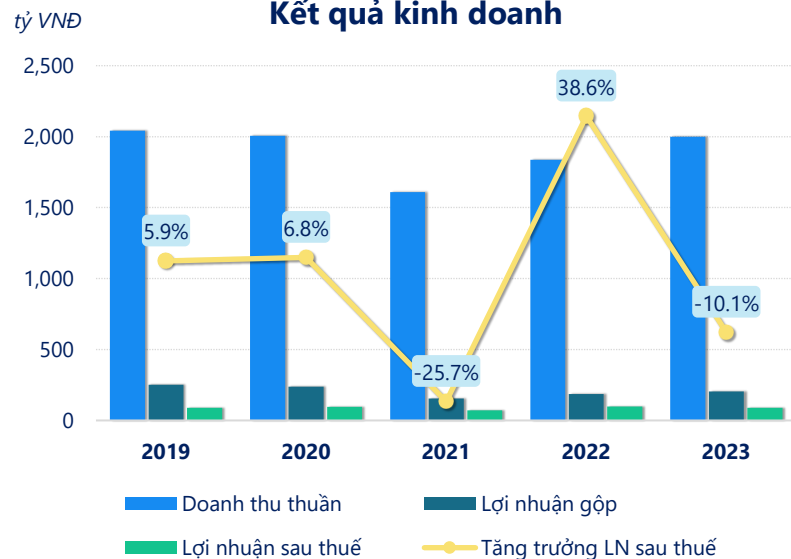
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		12,936 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,894
Số lượng CPLH (CP)		82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		78,395
Sở hữu nước ngoài		26.9%
Beta		0.58
EPS		1,033
P/E		22.3

	YTD	1T	3T	6T
DHT	71.8%	2.1%	19.2%	-6.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

### Kết quả kinh doanh

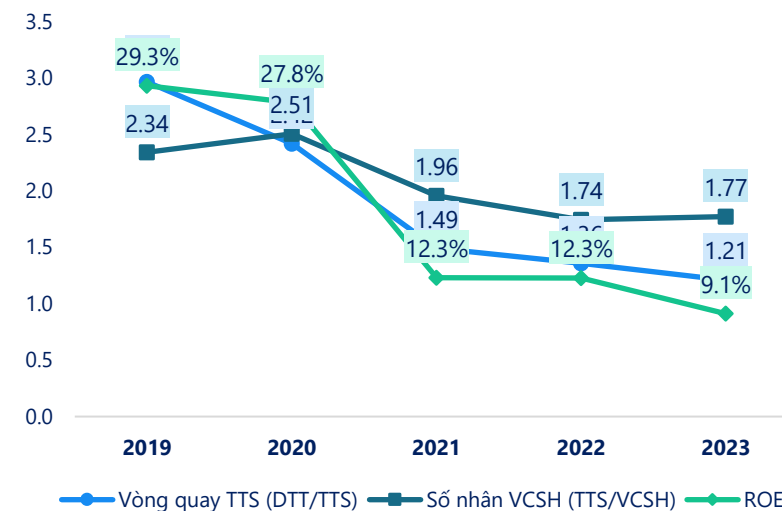


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 6.52% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.85 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

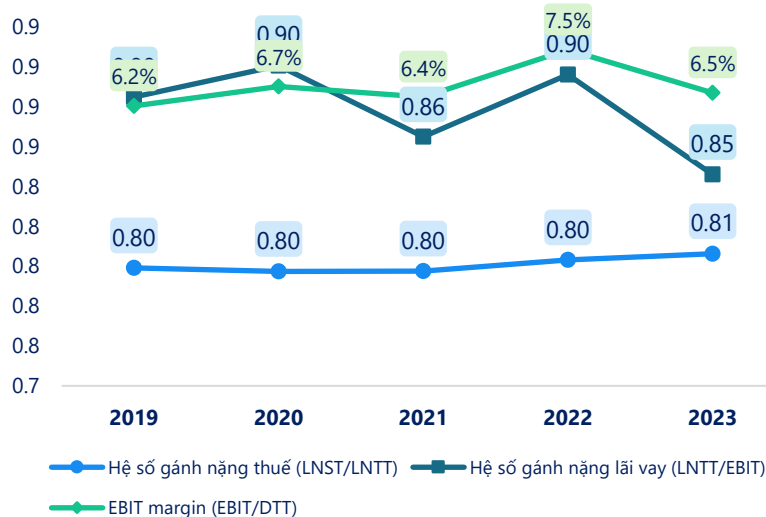
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, DHT ghi nhận doanh thu thuần 1,999 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 88.96 tỷ đồng, lần lượt tăng 8.81% và giảm 10.1% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

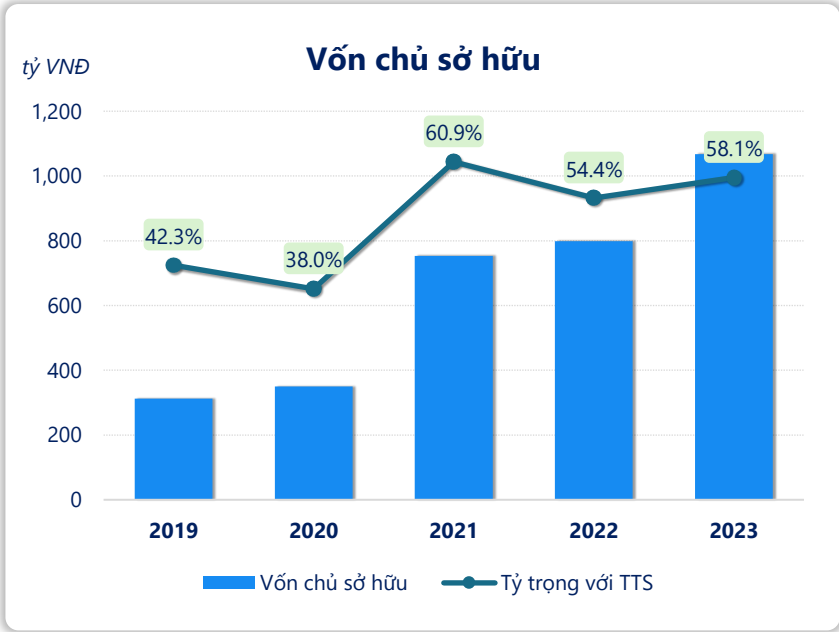
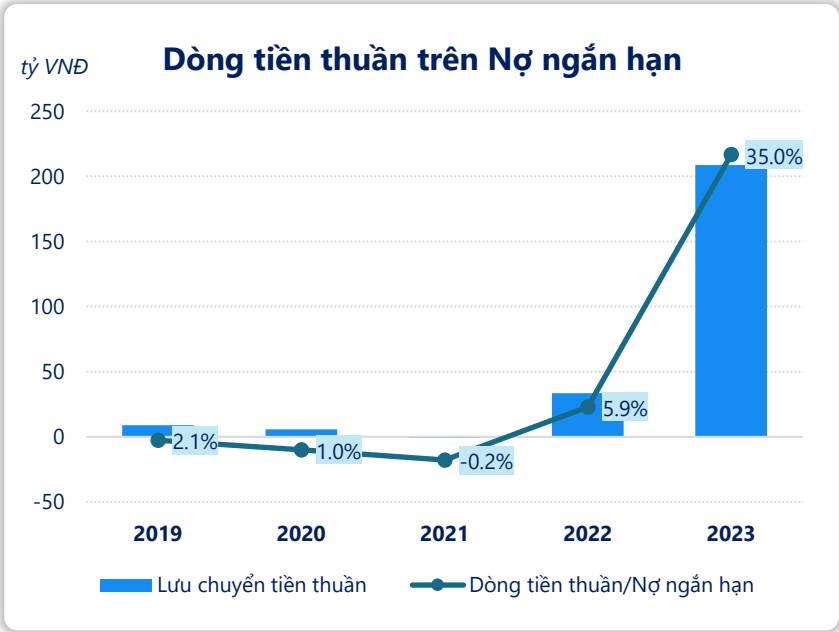
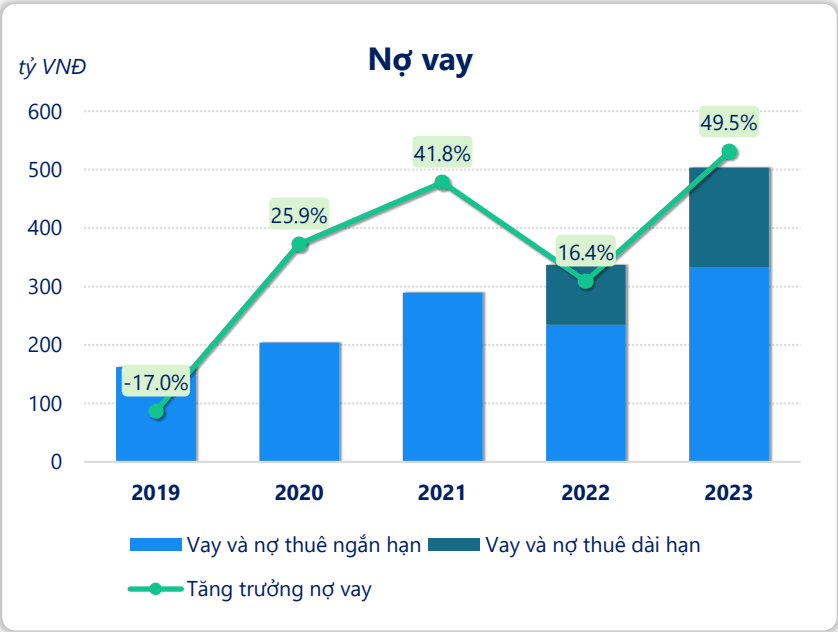
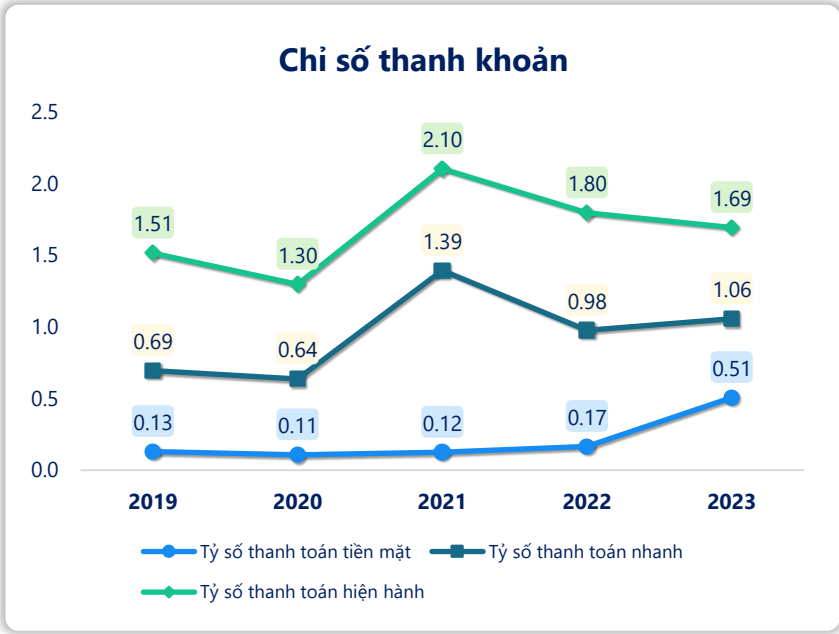
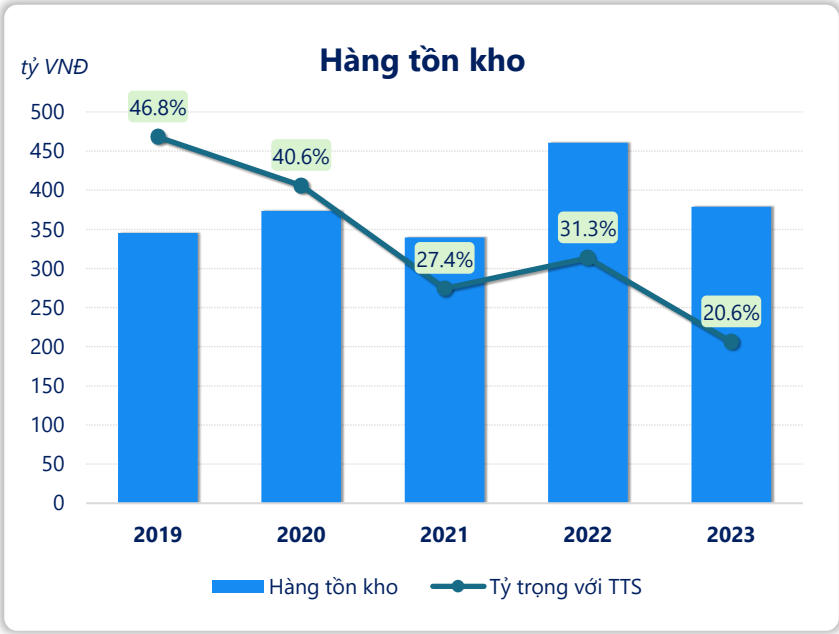
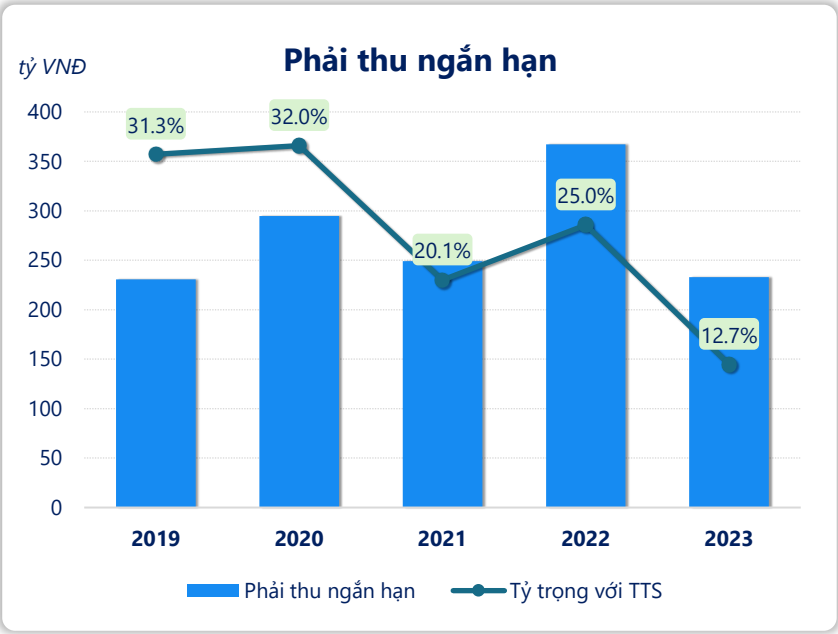


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.21, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.77 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

### CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,838</b>	<b>1,470</b>	<b>25.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,009</b>	<b>1,011</b>	<b>-0.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	302	93.1	224%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	53.0	50.9%
Phải thu ngắn hạn	233	367	-36.6%
Hàng tồn kho	379	461	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	36.8	-58.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>830</b>	<b>459</b>	<b>80.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	154	142	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	639	301	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.0	11.1	205%
Tài sản dài hạn khác	2.51	3.75	-33.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>771</b>	<b>671</b>	<b>15.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>596</b>	<b>563</b>	<b>5.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	235	42.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	196	-25.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>175</b>	<b>108</b>	<b>62.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	170	102	66.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,067</b>	<b>799</b>	<b>33.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,067</b>	<b>799</b>	<b>33.6%</b>
Vốn điều lệ	823	264	212%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,042</b>	<b>2,006</b>	<b>1,609</b>	<b>1,837</b>	<b>1,999</b>
Giá vốn hàng bán	1,791	1,767	1,455	1,650	1,796
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>251</b>	<b>239</b>	<b>154</b>	<b>187</b>	<b>203</b>
Doanh thu HĐTC	19.6	14.4	30.7	25.1	19.6
Chi phí TC	14.8	16.4	14.1	16.4	23.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.7</b>	<b>13.3</b>	<b>14.0</b>	<b>14.3</b>	<b>20.1</b>
LN trong công ty LKLD	0.72	1.36	2.00	2.97	4.17
Chi phí bán hàng	86.9	55.4	25.9	23.6	27.2
Chi phí QLDN	66.4	74.2	66.1	61.2	76.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>104</b>	<b>109</b>	<b>80.7</b>	<b>114</b>	<b>99.3</b>
Lợi nhuận khác	9.00	11.8	8.82	9.12	11.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>113</b>	<b>121</b>	<b>89.5</b>	<b>123</b>	<b>110</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>90.0</b>	<b>96.1</b>	<b>71.4</b>	<b>99.0</b>	<b>89.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>86.2</b>	<b>92.0</b>	<b>67.9</b>	<b>95.2</b>	<b>85.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	94.7	-23.3	-39.5	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-86.6	-410	76.8	-410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-2.35	433	-3.87	347
Tiền đầu kỳ	45.8	54.7	60.5	59.7	93.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.90</b>	<b>5.75</b>	<b>-0.83</b>	<b>33.5</b>	<b>209</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302